

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No 1006/2021/TB-SSIAM-NVQ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ  
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
***Independence - Freedom - Happiness***

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021*  
*Ha Noi, 13 August 2021*

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH CITY STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Lê Thị Lệ Hằng
- Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám Đốc/ *CEO*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

*Information disclosure type*: ☒ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021

*Reviewed Financial Statement Semi-annual 2021*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 13/08/2021 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 13 August 2021 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

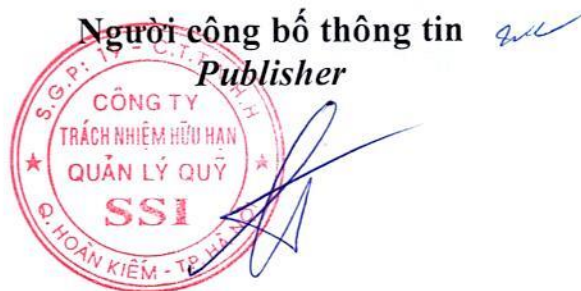
*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tài chính soát xét bán niên 2021

Reviewed Financial Statement Semi-annual 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Lệ Hằng*

## **Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## MỤC LỤC

|                                                                                 | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                                                 | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ                               | 3            |
| Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ                                                 | 4 - 12       |
| Báo cáo của Ngân hàng Giám sát                                                  | 13           |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ                                 | 14 - 15      |
| Báo cáo thu nhập giữa niên độ                                                   | 16           |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ                                        | 17 - 18      |
| Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ | 19           |
| Báo cáo danh mục đầu tư                                                         | 20 - 21      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                                         | 22 - 23      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ                                      | 24 - 53      |



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 101 tỷ đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp Giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2021.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, Giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và Giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

### CHỦ TỊCH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ông Nguyễn Mạnh Hùng được bổ nhiệm là Chủ tịch Công ty theo Quyết định số 55/2020/QĐ-CTHĐQT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này là Bà Lê Thị Lệ Hằng, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

| <i>Họ và tên</i>        | <i>Chức danh</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i>              |
|-------------------------|------------------|-----------------------------------|
| Bà Trần Thị Thanh Y     | Chủ tịch         | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Thanh Phương | Thành viên       | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015 |
| Ông Nguyễn Khắc Hải     | Thành viên       | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2015 |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Quỹ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

  
Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50

#### 1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

#### 1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **41,81%** so với giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **41,81%** so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **43,56%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **42,10%**.

#### 1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

#### 1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

#### 1.6 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không giới hạn

#### 1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ (thấp, trung bình, cao): Trung bình.

#### 1.8 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: ngày 10 tháng 12 năm 2014

#### 1.9 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 298.229.408.654 VND và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 VND, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

#### 1.10 Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 2.509,37.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

### 1.11 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

### 1.12 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 2.1 Cơ cấu tài sản

|                      | Tại ngày 30 tháng<br>06 năm 2021 | Tại ngày 30 tháng<br>06 năm 2020 |
|----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Danh mục chứng khoán | 99,8%                            | 99,8%                            |
| Các tài sản khác     | 0,2%                             | 0,2%                             |
|                      | <b>100%</b>                      | <b>100%</b>                      |

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

|                                                                           | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối kỳ                        | 298.229.408.654                                                     | 151.915.088.066                                                     |
| Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành                                       | 13.500.000                                                          | 13.500.000                                                          |
| Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)                         | 22.091,06                                                           | 11.252,96                                                           |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ                       | 22.121,95                                                           | 13.070,70                                                           |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ                      | 14.736,04                                                           | 8.981,60                                                            |
| Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo                           | 22.100                                                              | 11.500                                                              |
| Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ                          | 22.100                                                              | 13.650                                                              |
| Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ                         | 15.250                                                              | 8.800                                                               |
| Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ                                         | 96,31%                                                              | -9,81%                                                              |
| - Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)            | Không áp dụng                                                       | Không áp dụng                                                       |
| - Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện) | Không áp dụng                                                       | Không áp dụng                                                       |
| Phân phối gộp/1 đơn vị CCQ                                                | -                                                                   | -                                                                   |
| Phân phối ròng/1 đơn vị CCQ                                               | -                                                                   | -                                                                   |
| Ngày chốt quyền                                                           | -                                                                   | -                                                                   |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)                                       | 1,10%                                                               | 1,28%                                                               |
| Tốc độ vòng quay danh mục (%)                                             | 19,16%                                                              | 7,50%                                                               |

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

| Giai đoạn                           | Tăng trưởng của NAV/CCQ | Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm |
|-------------------------------------|-------------------------|------------------------------|
| 1 năm đến thời điểm báo cáo         | 96,31%                  | 96,31%                       |
| 3 năm đến thời điểm báo cáo*        | 71,36%                  | 19,66%                       |
| Từ khi thành lập                    | 120,91%                 | 12,52%                       |
| Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu** | 117,68%                 | 22,39%                       |

\* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là  $r = \sqrt[3]{(1+r1)(1+r2)(1+r3)} - 1$

\*\* Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

### 2.4 Tăng trưởng hàng năm

| Thời kỳ                            | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ | 96,31%                                                      | -9,81%                                                      |

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong nửa đầu năm 2021 vừa qua, thị trường tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh mẽ, mặc dù có vài lần giảm sâu đột ngột, nhưng về cơ bản tương đối ít biến động mạnh và xu hướng đi lên được củng cố vững chắc. Kết thúc thúc 6 tháng đầu năm, VN-Index tăng trưởng +27,6% so với cuối năm 2020. Thanh khoản thị trường tiếp tục tăng trong giai đoạn này khi số lượng tài khoản mở mới liên tục thiết lập các mốc kỷ lục tháng sau cao hơn tháng trước.

Trong kỳ, thị trường không có dòng tiền mới, đáng chú ý khi nhà đầu tư nước ngoài vẫn duy trì bán ròng mạnh, và các quỹ trong nước không thu hút được dòng tiền từ nhà đầu tư nội địa. Chỉ có dòng tiền từ nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào các quỹ ETF là chủ yếu. Về cơ bản, các nhà đầu tư cá nhân trong nước đóng vai trò kiểm soát thị trường. Đây là xu hướng đã, đang và sẽ tiếp tục trong thời gian tới.

Hiệu quả đầu tư của các quỹ ETF trong kỳ vượt trội so với các quỹ mở trên thị trường và xu hướng này sẽ còn tiếp diễn trong thời gian tới khi thị trường đang ngày càng có xu hướng tập trung hơn vào nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn.

Trong nửa đầu năm 2021, chỉ số tham chiếu VNX50 Index tăng +42,10%. Trong cùng giai đoạn đó, quỹ ETF SSIAM VNX50 có sự tăng trưởng +41,81% tương tự chỉ số tham chiếu VNX50 Index. Trong 6 tháng, thanh khoản giao dịch trực tiếp trên sàn đạt tổng khối lượng giao dịch là 6.887.600 CCQ, bình quân mỗi phiên đạt 57.397 CCQ/phiên, -13,0% với 6 tháng cuối năm 2020.

## Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

#### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

|                                                 | 1 năm đến thời<br>điểm báo cáo<br>(%) | 3 năm đến thời<br>điểm báo cáo<br>(%) | Từ khi thành lập<br>(%) |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ                   | 96,31%                                | 71,36%                                | 120,91%                 |
| Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị<br>CCQ            | 96,31%                                | 19,66%                                | 12,52%                  |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu                 | 87,07%                                | 62,76%                                | 109,24%                 |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1<br>đơn vị CCQ | 92,17%                                | 71,85%                                | 107,53%                 |

(\*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Vốn, tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.



#### Thay đổi giá trị tài sản ròng

|                                   | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 | Tỷ lệ thay đổi |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|----------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ      | 298.229.408.654              | 210.301.390.301              | 41,81%         |
| Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ | 22.091,06                    | 15.577,88                    | 41,81%         |



## Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

#### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

|                       | Số lượng Nhà<br>Đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị<br>chứng chỉ quỹ<br>nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|---------------|
| Dưới 5.000            | 275                            | 185.690                                     | 1,38%         |
| Từ 5.000 đến 10.000   | 28                             | 185.070                                     | 1,37%         |
| Từ 10.000 đến 50.000  | 39                             | 708.080                                     | 5,25%         |
| Từ 50.000 đến 500.000 | 12                             | 1.899.290                                   | 14,07%        |
| Từ 500.000            | 8                              | 10.521.870                                  | 77,94%        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>362</b>                     | <b>13.500.000</b>                           | <b>100%</b>   |

Số liệu tại ngày 30/06/2021

### 5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

### 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Dòng tiền đổ vào thị trường chứng khoán tiếp tục lập kỷ lục với kỳ vọng tăng trưởng mạnh mẽ trong thời gian sắp tới. Số tài khoản chứng khoán mở mới ngày càng gia tăng vào các tháng cuối năm nhờ sức hút từ hiệu quả đầu tư trên thị trường.

Về mặt định giá, thị trường Việt Nam đã đạt mức định giá phù hợp với giá trị và không thật sự rẻ. Tuy nhiên, động lực tăng trưởng cùng với triển vọng vĩ mô của nền kinh tế sẽ tiếp tục thúc đẩy quá trình hồi phục sau khủng hoảng trong năm 2021.

*quc*

## Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 7. THÔNG TIN KHÁC

#### Người Điều hành Quỹ

##### **Ông Nguyễn Minh Hạnh**

*Giám đốc Đầu tư Công Ty  
TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
("SSIAM")*

Ông Hạnh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm phụ trách tài chính tại một số công ty sản xuất, trưởng phòng phân tích kiêm trưởng phòng phát triển chỉ số chứng khoán Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (PSI) và tư vấn tái cấu trúc nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam như Mobifone, Tổng công ty Vàng Agribank, Công ty Cổ phần Thép Nam Kim.

Ông Hạnh có bằng cử nhân kinh tế trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.

##### **Ông Nguyễn Bá Huy**

*Giám Đốc Đầu tư SSIAM*

Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, bao gồm các vị trí Phó giám đốc đầu tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám đốc tư vấn đầu tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI).

Ông Huy có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội và chứng chỉ CFA Charterholder của Viện CFA Hoa Kỳ.

## Quỹ ETF SSIAM VNX50

### BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

#### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

##### **Ban Đại diện Quỹ**

##### **Bà Trần Thị Thanh Y**

*Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ*

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

##### **Ông Nguyễn Thanh Phương**

*Thành viên độc lập*

Ông Phương hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sĩ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam.

##### **Ông Nguyễn Khắc Hải**

*Thành viên*

Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways.

Ông Hải nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group")

Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HiPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên Ban đại diện Quỹ của một số Quỹ đầu tư chứng khoán.

Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sĩ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.



## Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

#### Ban Điều hành SSIAM

##### **Bà Lê Thị Lệ Hằng**

*Tổng Giám Đốc SSIAM*

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng Khoán SSI).

Bà Hằng hiện là Phó Chủ Tịch Câu Lạc Bộ Các Công Ty Quản Lý Quỹ. Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc Sĩ Tài Chính và Cử Nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

##### **Bà Tô Thùy Linh**

*Phó Tổng Giám Đốc SSIAM*

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Bà Linh có bằng Thạc Sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc.

##### **Ông Nguyễn Phan Dũng**

*Phó Tổng Giám Đốc SSIAM*

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, InterCall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp hội Quản lý Rủi ro Quốc tế.



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ có phát sinh giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

d) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.



**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

Bà Ngô Thị Thu Cúc  
Phó Giám đốc

Phan Thị Quỳnh Lan

Số tham chiếu: 60758151/22723698-SX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**  
**Quỹ ETF SSIAM VNX50**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2021 và được trình bày từ trang 16 đến trang 53, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ ETF giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI, là Công ty Quản lý của Quỹ, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                     | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>1</b>  | <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>               |             | <b>89.296.580.370</b>                                | <b>(18.390.515.324)</b>                              |
| 2         | 1.1. Cổ tức được chia                                        | 5           | 886.196.400                                          | 557.618.664                                          |
| 3         | 1.2. Tiền lãi được nhận                                      |             | 1.239.270                                            | 784.372                                              |
| 4         | 1.3. Lãi/(lỗ) bán các khoản đầu tư                           | 6           | 6.632.983.353                                        | (538.370.071)                                        |
| 5         | 1.4. Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện | 7           | 81.776.161.347                                       | (18.410.548.289)                                     |
| <b>10</b> | <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>                                    |             | <b>62.231.902</b>                                    | <b>16.918.217</b>                                    |
| 11        | 2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư        | 8           | 62.231.902                                           | 16.918.217                                           |
| <b>20</b> | <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>                        |             | <b>1.306.330.115</b>                                 | <b>1.029.305.317</b>                                 |
| 20.1      | 3.1. Phí quản lý quỹ ETF                                     |             | 801.871.388                                          | 526.387.522                                          |
| 20.2      | 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF                      |             | 133.584.153                                          | 122.472.937                                          |
| 20.3      | 3.3. Phí dịch vụ giám sát                                    |             | 33.000.000                                           | 30.800.000                                           |
| 20.4      | 3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF                            |             | 99.000.000                                           | 92.400.000                                           |
| 20.5      | 3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng                        |             | 33.000.000                                           | 33.000.000                                           |
| 20.6      | 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF   |             | 61.830.002                                           | 53.026.768                                           |
| 20.7      | 3.7. Chi phí họp, Đại hội quỹ ETF                            |             | 4.186.010                                            | 4.523.907                                            |
| 20.8      | 3.8. Chi phí kiểm toán                                       |             | 29.753.504                                           | 32.819.696                                           |
| 20.11     | 3.9. Chi phí hoạt động khác                                  | 9           | 110.105.058                                          | 133.874.487                                          |
| <b>23</b> | <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |             | <b>87.928.018.353</b>                                | <b>(19.436.738.858)</b>                              |
| <b>30</b> | <b>V. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                  |             | <b>87.928.018.353</b>                                | <b>(19.436.738.858)</b>                              |
| 31        | 5.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                  |             | 6.151.857.006                                        | (1.026.190.569)                                      |
| 32        | 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                |             | 81.776.161.347                                       | (18.410.548.289)                                     |
| <b>41</b> | <b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>                   |             | <b>87.928.018.353</b>                                | <b>(19.436.738.858)</b>                              |

Người lập:

Bà Đoàn Thị Thu Hằng  
Kế toán viên

Người phê duyệt:

Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                                                   | Thuyết minh   | Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>I. TÀI SẢN</b>                                                                          |               |                               |                               |
| 110        | 1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền                                                  | 11            | 306.383.380                   | 449.130.368                   |
| 111        | 1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF                                           |               | 306.383.380                   | 449.130.368                   |
| 120        | 2. Các khoản đầu tư thuần                                                                  | 10            | 298.115.785.650               | 209.487.603.250               |
| 121        | 2.1. Các khoản đầu tư                                                                      |               | 298.115.785.650               | 209.487.603.250               |
| 130        | 3. Các khoản phải thu                                                                      | 12            | 172.029.248                   | 1.052.588.500                 |
| 131        | 3.1. Phải thu bán các khoản đầu tư                                                         |               | -                             | 916.481.500                   |
| 133        | 3.2. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư                                            |               | 156.906.000                   | 136.107.000                   |
| 136        | 3.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                          |               | 156.906.000                   | 136.107.000                   |
| 137        | 3.3. Phải thu khác                                                                         |               | 15.123.248                    | -                             |
| <b>100</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                                        |               | <b>298.594.198.278</b>        | <b>210.989.322.118</b>        |
| <b>300</b> | <b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                     |               |                               |                               |
| 312        | 1. Phải trả về hoán đổi/mua các khoản đầu tư                                               |               | -                             | 384.243.000                   |
| 316        | 2. Chi phí phải trả                                                                        | 13            | 89.753.504                    | 61.560.867                    |
| 319        | 3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF                                                        | 14            | 270.077.263                   | 242.127.950                   |
| 320        | 4. Phải trả, phải nộp khác                                                                 | 15            | 4.958.857                     | -                             |
| <b>300</b> | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                                    |               | <b>364.789.624</b>            | <b>687.931.817</b>            |
| <b>400</b> | <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b> |               | <b>298.229.408.654</b>        | <b>210.301.390.301</b>        |
| 411        | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư                                                                  | 16            | 135.000.000.000               | 135.000.000.000               |
| 412        | 1.1 Vốn góp phát hành                                                                      |               | 157.000.000.000               | 157.000.000.000               |
| 413        | 1.2 Vốn góp hoán đổi lại                                                                   |               | (22.000.000.000)              | (22.000.000.000)              |
| 414        | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư                                                         |               | 11.132.377.790                | 11.132.377.790                |
| 420        | 3. Lợi nhuận chưa phân phối                                                                | 17            | 152.097.030.864               | 64.169.012.511                |
| <b>430</b> | <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>                        | <b>16, 18</b> | <b>22.091,06</b>              | <b>15.577,88</b>              |
| <b>440</b> | <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>                                            |               | <b>-</b>                      | <b>-</b>                      |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số | CHỈ TIÊU                                 | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 06 năm 2021<br>Chứng chỉ Quỹ | Ngày 31 tháng 12 năm 2020<br>Chứng chỉ Quỹ |
|-------|------------------------------------------|-------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| 004   | Số lượng chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành | 19          | 13.500.000                                 | 13.500.000                                 |

Người lập:



Bà Đoàn Thị Thu Hằng  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ ETF GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

| STT   | NỘI DUNG                                                                                                              | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| I     | <b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ</b>                                                                  | <b>210.301.390.301</b>                                          | <b>179.909.513.929</b>                                          |
| II    | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>                                                                         | <b>87.928.018.353</b>                                           | <b>(19.436.738.858)</b>                                         |
| II.1  | <i>Trong đó:</i><br>Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ | 87.928.018.353                                                  | (19.436.738.858)                                                |
| III   | <b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ ETF</b>                                | -                                                               | <b>(8.557.687.005)</b>                                          |
| III.1 | <i>Trong đó:</i><br>Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF                                           | -                                                               | (8.557.687.005)                                                 |
| IV    | <b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ</b>                                                                       | <b>298.229.408.654</b>                                          | <b>151.915.088.066</b>                                          |

Người lập:



Bà Đoàn Thị Thu Hằng  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| TT       | CHỈ TIÊU                 | Số lượng | Giá thị trường tại<br>ngày 30 tháng<br>06 năm 2021<br>VND | Tổng giá trị<br>VND    | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của Quỹ |
|----------|--------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b> |          |                                                           | <b>297.746.173.650</b> | <b>99,72%</b>                              |
| 1        | ACB                      | 441.380  | 35.700                                                    | 15.757.266.000         | 5,28%                                      |
| 2        | APH                      | 15.800   | 58.600                                                    | 925.880.000            | 0,31%                                      |
| 3        | BID                      | 29.200   | 47.250                                                    | 1.379.700.000          | 0,46%                                      |
| 4        | BVH                      | 13.500   | 58.400                                                    | 788.400.000            | 0,26%                                      |
| 5        | CII                      | 34.700   | 19.100                                                    | 662.770.000            | 0,22%                                      |
| 6        | CTD                      | 13.500   | 64.700                                                    | 873.450.000            | 0,29%                                      |
| 7        | CTG                      | 133.700  | 52.700                                                    | 7.045.990.000          | 2,36%                                      |
| 8        | FPT                      | 130.876  | 88.000                                                    | 11.517.088.000         | 3,86%                                      |
| 9        | GAS                      | 17.500   | 93.000                                                    | 1.627.500.000          | 0,55%                                      |
| 10       | GEX                      | 61.602   | 22.000                                                    | 1.355.244.000          | 0,45%                                      |
| 11       | GMD                      | 46.500   | 43.000                                                    | 1.999.500.000          | 0,67%                                      |
| 12       | HCM                      | 24.606   | 51.100                                                    | 1.257.366.600          | 0,42%                                      |
| 13       | HDB                      | 202.504  | 35.500                                                    | 7.188.892.000          | 2,41%                                      |
| 14       | HPG                      | 446.580  | 51.500                                                    | 22.998.870.000         | 7,70%                                      |
| 15       | HSG                      | 70.294   | 41.900                                                    | 2.945.318.600          | 0,99%                                      |
| 16       | IDC                      | 29.600   | 36.000                                                    | 1.065.600.000          | 0,36%                                      |
| 17       | KBC                      | 60.000   | 38.400                                                    | 2.304.000.000          | 0,77%                                      |
| 18       | KDC                      | 20.500   | 61.800                                                    | 1.266.900.000          | 0,42%                                      |
| 19       | KDH                      | 72.930   | 37.550                                                    | 2.738.521.500          | 0,92%                                      |
| 20       | MBB                      | 306.650  | 43.350                                                    | 13.293.277.500         | 4,45%                                      |
| 21       | MSN                      | 75.100   | 111.400                                                   | 8.366.140.000          | 2,80%                                      |
| 22       | MWG                      | 54.406   | 152.000                                                   | 8.269.712.000          | 2,77%                                      |
| 23       | NLG                      | 33.300   | 39.000                                                    | 1.298.700.000          | 0,43%                                      |
| 24       | NVL                      | 91.758   | 121.000                                                   | 11.102.718.000         | 3,72%                                      |
| 25       | PDR                      | 35.313   | 93.400                                                    | 3.298.234.200          | 1,10%                                      |
| 26       | PHR                      | 13.500   | 56.600                                                    | 764.100.000            | 0,26%                                      |
| 27       | PLX                      | 29.000   | 54.800                                                    | 1.589.200.000          | 0,53%                                      |
| 28       | PNJ                      | 33.006   | 100.100                                                   | 3.303.900.600          | 1,11%                                      |
| 29       | POW                      | 85.000   | 12.050                                                    | 1.024.250.000          | 0,34%                                      |
| 30       | PVD                      | 38.208   | 22.000                                                    | 840.576.000            | 0,28%                                      |
| 31       | PVS                      | 43.400   | 28.800                                                    | 1.249.920.000          | 0,42%                                      |
| 32       | SAB                      | 13.500   | 169.100                                                   | 2.282.850.000          | 0,76%                                      |
| 33       | SBT                      | 39.209   | 21.000                                                    | 823.389.000            | 0,28%                                      |
| 34       | SHB                      | 262.240  | 28.700                                                    | 7.526.288.000          | 2,52%                                      |
| 35       | SSI                      | 69.606   | 55.000                                                    | 3.828.330.000          | 1,28%                                      |
| 36       | STB                      | 311.000  | 30.600                                                    | 9.516.600.000          | 3,19%                                      |
| 37       | TCB                      | 413.500  | 52.700                                                    | 21.791.450.000         | 7,30%                                      |
| 38       | TCH                      | 35.300   | 21.850                                                    | 771.305.000            | 0,26%                                      |
| 39       | THD                      | 47.100   | 207.100                                                   | 9.754.410.000          | 3,27%                                      |
| 40       | TPB                      | 112.400  | 36.750                                                    | 4.130.700.000          | 1,38%                                      |
| 41       | VCB                      | 74.000   | 116.400                                                   | 8.613.600.000          | 2,88%                                      |
| 42       | VCG                      | 22.700   | 49.800                                                    | 1.130.460.000          | 0,38%                                      |
| 43       | VHC                      | 14.900   | 45.500                                                    | 677.950.000            | 0,23%                                      |
| 44       | VHM                      | 149.300  | 118.000                                                   | 17.617.400.000         | 5,90%                                      |
| 45       | VIC                      | 177.207  | 119.000                                                   | 21.087.633.000         | 7,06%                                      |
| 46       | VJC                      | 47.506   | 121.500                                                   | 5.771.979.000          | 1,93%                                      |
| 47       | VNM                      | 187.600  | 90.400                                                    | 16.959.040.000         | 5,68%                                      |
| 48       | VPB                      | 289.607  | 67.700                                                    | 19.606.393.900         | 6,57%                                      |
| 49       | VPI                      | 14.500   | 35.750                                                    | 518.375.000            | 0,17%                                      |
| 50       | VRE                      | 165.009  | 31.750                                                    | 5.239.035.750          | 1,75%                                      |

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| TT  | CHỈ TIÊU                                        | Số lượng | Giá thị trường tại<br>ngày 30 tháng<br>06 năm 2021<br>VND | Tổng giá trị<br>VND    | Tỷ lệ %/Tổng<br>giá trị tài sản<br>của Quỹ |
|-----|-------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------|
| II  | <b>QUYỀN MUA CỔ PHIẾU</b>                       |          |                                                           | <b>369.612.000</b>     | <b>0,12%</b>                               |
| 1   | MIRGEX211                                       | 61.602   | 6.000                                                     | 369.612.000            | 0,12%                                      |
| III | <b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>                         |          |                                                           | <b>172.029.248</b>     | <b>0,06%</b>                               |
|     | Phải thu cổ tức, tiền lãi chưa<br>đến ngày nhận |          |                                                           | 156.906.000            | 0,05%                                      |
| 1   |                                                 |          |                                                           | 15.123.248             | 0,01%                                      |
| 2   | Các khoản phải thu khác                         |          |                                                           |                        |                                            |
| IV  | <b>TIỀN</b>                                     |          |                                                           | <b>306.383.380</b>     | <b>0,10%</b>                               |
|     | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt<br>động của Quỹ ETF |          |                                                           | 306.383.380            | 0,10%                                      |
| 1   |                                                 |          |                                                           |                        |                                            |
| V   | <b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>                    |          |                                                           | <b>298.594.198.278</b> | <b>100,00%</b>                             |

Người lập:



Bà Đoàn Thị Thu Hằng  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                                    | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2021 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|       | <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                               |             |                                                      |                                                      |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                  |             | 87.928.018.353                                       | (19.436.738.858)                                     |
| 02    | Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư                           | 7           | (81.746.407.843)                                     | 18.479.423.945                                       |
|       | (Lãi)/lỗ chưa thực hiện                                                                                     |             | (81.776.161.347)                                     | 18.410.548.289                                       |
|       | Lỗ do việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ, giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ | 6           | -                                                    | 102.055.960                                          |
| 04    | Chi phí trích trước                                                                                         |             | 29.753.504                                           | (33.180.304)                                         |
| 05    | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động                                                   |             | 6.181.610.510                                        | (957.314.913)                                        |
|       | (Tăng)/giảm các khoản đầu tư                                                                                |             | (6.852.021.053)                                      | 576.562.111                                          |
| 06    | Giảm phải thu bán các khoản đầu tư                                                                          |             | 916.481.500                                          | -                                                    |
| 07    | (Tăng)/giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư                                                       |             | (20.799.000)                                         | 19.113.400                                           |
| 08    | Tăng các khoản phải thu khác                                                                                |             | (15.123.248)                                         | (15.082.006)                                         |
| 10    | Giảm phải trả cho người bán                                                                                 |             | (384.243.000)                                        | -                                                    |
| 16    | Tăng/(giảm) phải trả phải nộp khác                                                                          |             | 3.397.990                                            | (4.921.765)                                          |
| 17    | Tăng/(giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF                                                                |             | 27.949.313                                           | (21.008.740)                                         |
| 19    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư                                                          |             | (142.746.988)                                        | (402.651.913)                                        |
|       | <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                           |             |                                                      |                                                      |
| 22    | Tiền chi hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ                                                                         |             | -                                                    | (97.672.505)                                         |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính                                                       |             | -                                                    | (97.672.505)                                         |
| 40    | <b>III. Giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                                        |             | (142.746.988)                                        | (500.324.418)                                        |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2021 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2020 VND |
|-------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 50    | <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>              | <b>11</b>   | <b>449.130.368</b>                                    | <b>603.423.977</b>                                    |
| 51    | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                         |             | 449.130.368                                           | 603.423.977                                           |
| 52    | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF                        |             | 449.130.368                                           | 603.423.977                                           |
| 55    | <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>              | <b>11</b>   | <b>306.383.380</b>                                    | <b>103.099.559</b>                                    |
| 56    | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ                                        |             | 306.383.380                                           | 103.099.559                                           |
| 57    | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF                          |             | 306.383.380                                           | 103.099.559                                           |
| 60    | <b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> |             | <b>(142.746.988)</b>                                  | <b>(500.324.418)</b>                                  |

Người lập:



Bà Đoàn Thị Thu Hằng  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lê Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ**

**1.1 Thông tin về Quỹ**

**Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ"), tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30 được thành lập ngày 10 tháng 12 năm 2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ ETF là 101 tỷ đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 10.100.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một chứng chỉ quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Quỹ được phép phát hành thêm và mua lại chứng chỉ quỹ với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14 tháng 10 năm 2014. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước đã cấp giấy phép chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK đổi tên Quỹ ETF SSIAM HNX30 thành Quỹ ETF SSIAM VNX50. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HSX") theo Quyết định số 369/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 10 năm 2017 do HSX cấp.

Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 14 tháng 10 năm 2014 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 29 tháng 4 năm 2021.

**Công ty Quản lý Quỹ**

Quỹ ETF SSIAM VNX50 được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (sau đây được gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 12/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2011 và giấy phép điều chỉnh lần 2 số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công ty được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI. Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngõ Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

**Ngân hàng giám sát**

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ**

**Quy mô vốn**

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập là 101 tỷ VND.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo *Thuyết minh 16*.

**Mục tiêu đầu tư**

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu bám sát tỷ lệ tăng trưởng của chỉ số VNX50 và không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ số Tham chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

**Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ**

*Ngày định giá*

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

*Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ*

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Đơn vị Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

**Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ Quỹ**

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty quản lý quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

#### Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
  - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - (i) Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (ii) Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (iii) Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## **2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

### **2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ là đồng Việt Nam ("VND").

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **3.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Do vậy, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ, báo cáo danh mục đầu tư, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, tình hình thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **3.2 Tuân thủ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho quỹ ETF và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

### **3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Các thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Quỹ sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

##### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### 4.4 Các khoản đầu tư

###### *Ghi nhận ban đầu*

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

###### *Ghi nhận tiếp theo*

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

###### *Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

###### *Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

##### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>                | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|-----------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                       |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                      |

##### 4.6 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

##### 4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)**

*Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

*Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

*Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

*PH*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập giữa niên độ trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập giữa niên độ khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.

##### 4.9 *Chi phí*

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

###### *Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50 là 0,65% NAV/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

###### *Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành là: 0,01% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 3.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế VAT).

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.9 Chi phí (tiếp theo)**

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ chứng chỉ quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VNX50. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)*

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,02% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép.*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

###### a. *Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

###### b. *Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

##### 4.11 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

##### 4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

|                          | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND |
|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Cổ tức đã nhận bằng tiền | 729.290.400                                                     | 339.080.664                                                     |
| Cổ tức phải thu          | 156.906.000                                                     | 218.538.000                                                     |
|                          | <b>886.196.400</b>                                              | <b>557.618.664</b>                                              |

**6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

|                                 | Tổng giá trị bán VND  | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND | Lãi bán chứng khoán cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Lãi bán các khoản đầu tư</b> |                       |                                                              |                                                                                     |
| Cổ phiếu niêm yết               | 23.724.951.500        | 17.091.968.147                                               | 6.632.983.353                                                                       |
|                                 | <b>23.724.951.500</b> | <b>17.091.968.147</b>                                        | <b>6.632.983.353</b>                                                                |

**7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

Giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021:

|                   | Giá trị mua theo sổ kế toán VND | Giá trị hợp lý VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND | Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND | Chênh lệch điều chỉnh sổ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND |
|-------------------|---------------------------------|--------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết | 173.658.641.617                 | 298.115.785.650    | 124.457.144.033                                           | 42.680.982.686                                            | 81.776.161.347                                                                           |

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

|                                      | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Chi phí môi giới – cổ phiếu niêm yết | 62.231.902                                                      | 16.918.217                                                      |
|                                      | <b>62.231.902</b>                                               | <b>16.918.217</b>                                               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|                                    | <i>Cho kỳ kế toán sáu<br/>tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 06 năm<br/>2021<br/>VND</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu<br/>tháng kết thúc ngày<br/>30 tháng 06 năm<br/>2020<br/>VND</i> |
|------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Thù lao Ban Đại diện Quỹ           | 90.000.000                                                                             | 90.000.000                                                                             |
| Phí ngân hàng                      | 269.449                                                                                | 344.464                                                                                |
| Chi phí trích cho Ban Đại diện Quỹ | -                                                                                      | 19.890.780                                                                             |
| Chi phí khác                       | 19.835.609                                                                             | 23.639.243                                                                             |
|                                    | <b>110.105.058</b>                                                                     | <b>133.874.487</b>                                                                     |



## Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

| STT | Cổ phiếu          | Giá mua (*)<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại |                 | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|-----|-------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|-----------------------------|
|     |                   |                    |                       | Tăng<br>VND             | (Giảm)<br>VND   |                             |
| I   | CÓ PHIẾU NIÊM YẾT |                    |                       |                         |                 |                             |
| 1   | ACB               | 6.357.001.187      | 15.757.266.000        | 9.400.264.813           | -               | 15.757.266.000              |
| 2   | APH               | 848.910.000        | 925.880.000           | 76.970.000              | -               | 925.880.000                 |
| 3   | BID               | 1.158.510.000      | 1.379.700.000         | 221.190.000             | -               | 1.379.700.000               |
| 4   | BVH               | 1.080.324.514      | 788.400.000           | -                       | (291.924.514)   | 788.400.000                 |
| 5   | CIL               | 943.333.223        | 662.770.000           | -                       | (280.563.223)   | 662.770.000                 |
| 6   | CTD               | 1.546.897.620      | 873.450.000           | -                       | (673.447.620)   | 873.450.000                 |
| 7   | CTG               | 3.590.145.893      | 7.045.990.000         | 3.455.844.107           | -               | 7.045.990.000               |
| 8   | FPT               | 4.416.381.252      | 11.517.088.000        | 7.100.706.748           | -               | 11.517.088.000              |
| 9   | GAS               | 1.898.511.259      | 1.627.500.000         | -                       | (271.011.259)   | 1.627.500.000               |
| 10  | GEX               | 1.227.638.256      | 1.355.244.000         | 127.605.744             | -               | 1.355.244.000               |
| 11  | GMD               | 1.457.030.698      | 1.999.500.000         | 542.469.302             | -               | 1.999.500.000               |
| 12  | HCM               | 570.806.052        | 1.257.366.600         | 686.560.548             | -               | 1.257.366.600               |
| 13  | HDB               | 4.094.078.384      | 7.188.892.000         | 3.094.813.616           | -               | 7.188.892.000               |
| 14  | HPG               | 6.883.104.248      | 22.998.870.000        | 16.115.765.752          | -               | 22.998.870.000              |
| 15  | HSG               | 839.439.659        | 2.945.318.600         | 2.105.878.941           | -               | 2.945.318.600               |
| 16  | IDC               | 1.002.880.000      | 1.065.600.000         | 62.720.000              | -               | 1.065.600.000               |
| 17  | KBC               | 839.461.768        | 2.304.000.000         | 1.464.538.232           | -               | 2.304.000.000               |
| 18  | KDC               | 1.047.120.000      | 1.266.900.000         | 219.780.000             | -               | 1.266.900.000               |
| 19  | KDH               | 1.641.794.950      | 2.738.521.500         | 1.096.726.550           | -               | 2.738.521.500               |
| 20  | MBB               | 5.211.933.554      | 13.293.277.500        | 8.081.343.946           | -               | 13.293.277.500              |
| 21  | MSN               | 5.131.513.853      | 8.366.140.000         | 3.234.626.147           | -               | 8.366.140.000               |
| 22  | MWG               | 4.798.982.686      | 8.269.712.000         | 3.470.729.314           | -               | 8.269.712.000               |
| 23  | NLG               | 843.498.133        | 1.298.700.000         | 455.201.867             | -               | 1.298.700.000               |
| 24  | NVL               | 3.660.948.029      | 11.102.718.000        | 7.441.769.971           | -               | 11.102.718.000              |
| 25  | PDR               | 557.462.182        | 3.298.234.200         | 2.740.772.018           | -               | 3.298.234.200               |
| 26  | PHR               | 813.769.000        | 764.100.000           | -                       | (49.669.000)    | 764.100.000                 |
| 27  | PLX               | 1.654.804.298      | 1.589.200.000         | -                       | (65.604.298)    | 1.589.200.000               |
| 28  | PNJ               | 2.339.860.898      | 3.303.900.600         | 964.039.702             | -               | 3.303.900.600               |
| 29  | POW               | 1.111.792.289      | 1.024.250.000         | -                       | (87.542.289)    | 1.024.250.000               |
| 30  | PVD               | 568.853.210        | 840.576.000           | 271.722.790             | -               | 840.576.000                 |
| 31  | PVS               | 939.246.886        | 1.249.920.000         | 310.673.114             | -               | 1.249.920.000               |
| 32  | SAB               | 3.480.107.826      | 2.282.850.000         | -                       | (1.197.257.826) | 2.282.850.000               |
| 33  | SBT               | 786.401.952        | 823.389.000           | 36.987.048              | -               | 823.389.000                 |

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau (tiếp theo):

| STT | Cổ phiếu           | Giá mua (*)<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND  | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|-----|--------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|
|     |                    |                        |                        | Tăng<br>VND             | (Giảm)<br>VND          |                             |
| 34  | SHB                | 1.634.508.210          | 7.526.288.000          | 5.891.779.790           | -                      | 7.526.288.000               |
| 35  | SSI                | 1.641.153.095          | 3.828.330.000          | 2.187.176.905           | -                      | 3.828.330.000               |
| 36  | STB                | 3.710.317.786          | 9.516.600.000          | 5.806.282.214           | -                      | 9.516.600.000               |
| 37  | TCB                | 9.609.237.665          | 21.791.450.000         | 12.182.212.335          | -                      | 21.791.450.000              |
| 38  | TCH                | 764.959.152            | 771.305.000            | 6.345.848               | -                      | 771.305.000                 |
| 39  | THD                | 8.830.630.000          | 9.754.410.000          | 923.780.000             | -                      | 9.754.410.000               |
| 40  | TPB                | 3.081.630.000          | 4.130.700.000          | 1.049.070.000           | -                      | 4.130.700.000               |
| 41  | VCB                | 4.563.234.006          | 8.613.600.000          | 4.050.365.994           | -                      | 8.613.600.000               |
| 42  | VCG                | 1.086.020.000          | 1.130.460.000          | 44.440.000              | -                      | 1.130.460.000               |
| 43  | VHC                | 655.912.087            | 677.950.000            | 22.037.913              | -                      | 677.950.000                 |
| 44  | VHM                | 11.641.167.518         | 17.617.400.000         | 5.976.232.482           | -                      | 17.617.400.000              |
| 45  | VIC                | 13.636.233.774         | 21.087.633.000         | 7.451.399.226           | -                      | 21.087.633.000              |
| 46  | VJC                | 6.006.336.030          | 5.771.979.000          | -                       | (234.357.030)          | 5.771.979.000               |
| 47  | VNM                | 19.804.356.342         | 16.959.040.000         | -                       | (2.845.316.342)        | 16.959.040.000              |
| 48  | VPB                | 7.840.513.904          | 19.606.393.900         | 11.765.879.996          | -                      | 19.606.393.900              |
| 49  | VPI                | 483.546.411            | 518.375.000            | 34.828.589              | -                      | 518.375.000                 |
| 50  | VRE                | 5.326.341.878          | 5.239.035.750          | -                       | (87.306.128)           | 5.239.035.750               |
| II  | QUYỀN MUA CỔ PHIẾU |                        |                        |                         |                        |                             |
| 1   | MIRGEX211          | -                      | 369.612.000            | 369.612.000             | -                      | 369.612.000                 |
|     |                    | <b>173.658.641.617</b> | <b>298.115.785.650</b> | <b>130.541.143.562</b>  | <b>(6.083.999.529)</b> | <b>298.115.785.650</b>      |

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| STT | Cổ phiếu          | Giá mua (*)<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh giá lại |               | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|-----|-------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|---------------|-----------------------------|
|     |                   |                    |                       | Tăng<br>VND             | (Giảm)<br>VND |                             |
| I   | CÓ PHIẾU NIÊM YẾT |                    |                       |                         |               |                             |
| 1   | ACB               | 7.215.753.726      | 11.262.592.400        | 4.046.838.674           | -             | 11.262.592.400              |
| 2   | BID               | 1.186.282.500      | 1.432.210.000         | 245.927.500             | -             | 1.432.210.000               |
| 3   | BVH               | 1.096.329.323      | 904.200.000           | -                       | (192.129.323) | 904.200.000                 |
| 4   | CIL               | 965.081.539        | 759.700.000           | -                       | (205.381.539) | 759.700.000                 |
| 5   | CTD               | 1.054.897.620      | 551.670.000           | -                       | (503.227.620) | 551.670.000                 |
| 6   | CTG               | 3.121.096.902      | 4.760.990.000         | 1.639.893.098           | -             | 4.760.990.000               |
| 7   | DXG               | 1.334.850.969      | 1.308.027.600         | -                       | (26.823.369)  | 1.308.027.600               |
| 8   | EIB               | 2.988.218.728      | 3.732.575.000         | 744.356.272             | -             | 3.732.575.000               |
| 9   | FLC               | 539.733.107        | 477.750.000           | -                       | (61.983.107)  | 477.750.000                 |
| 10  | FPT               | 4.509.516.193      | 6.867.774.600         | 2.358.258.407           | -             | 6.867.774.600               |
| 11  | GAS               | 1.920.208.531      | 1.532.820.000         | -                       | (387.388.531) | 1.532.820.000               |
| 12  | GEX               | 1.295.395.310      | 1.462.545.000         | -                       | -             | 1.462.545.000               |
| 13  | GMD               | 1.460.164.095      | 1.519.160.000         | 58.995.905              | -             | 1.519.160.000               |
| 14  | HCM               | 512.476.052        | 712.968.400           | 200.492.348             | -             | 712.968.400                 |
| 15  | HDB               | 4.183.034.379      | 4.913.970.000         | 730.935.621             | -             | 4.913.970.000               |
| 16  | HPG               | 7.026.675.648      | 13.997.665.000        | 6.970.989.352           | -             | 13.997.665.000              |
| 17  | HSG               | 688.034.659        | 1.269.283.600         | 581.248.941             | -             | 1.269.283.600               |
| 18  | KBC               | 860.448.312        | 1.500.600.000         | 640.151.688             | -             | 1.500.600.000               |
| 19  | KDH               | 1.669.034.383      | 1.974.820.000         | 305.785.617             | -             | 1.974.820.000               |
| 20  | MBB               | 5.278.219.355      | 7.077.284.000         | 1.799.064.645           | -             | 7.077.284.000               |
| 21  | MSN               | 5.193.010.026      | 6.756.400.000         | 1.563.389.974           | -             | 6.756.400.000               |
| 22  | MWG               | 4.776.201.643      | 6.480.763.400         | 1.704.561.757           | -             | 6.480.763.400               |
| 23  | NLG               | 657.863.133        | 823.050.000           | 165.186.867             | -             | 823.050.000                 |
| 24  | NVL               | 3.433.415.494      | 4.217.730.000         | 784.314.506             | -             | 4.217.730.000               |
| 25  | PDR               | 570.317.401        | 1.514.306.000         | 943.988.599             | -             | 1.514.306.000               |
| 26  | PHR               | 813.769.000        | 850.500.000           | 36.731.000              | -             | 850.500.000                 |
| 27  | PLX               | 1.451.125.552      | 1.359.540.000         | -                       | (91.585.552)  | 1.359.540.000               |
| 28  | PNJ               | 2.344.691.282      | 2.689.686.000         | 344.994.718             | -             | 2.689.686.000               |
| 29  | POW               | 1.134.028.135      | 1.179.120.000         | 45.091.865              | -             | 1.179.120.000               |
| 30  | PVD               | 589.696.867        | 641.649.600           | 51.952.733              | -             | 641.649.600                 |
| 31  | PVS               | 965.216.847        | 793.880.000           | -                       | (171.336.847) | 793.880.000                 |
| 32  | REE               | 887.747.459        | 1.267.805.000         | 380.057.541             | -             | 1.267.805.000               |



## Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau (tiếp theo):

| STT | Cổ phiếu | Giá mua (*)<br>VND     | Giá trị hợp lý<br>VND  | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|-----|----------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|
|     |          |                        |                        | Tăng<br>VND             | (Giảm)<br>VND          |                             |
| 33  | ROS      | 2.785.145.432          | 249.458.000            | -                       | (2.535.687.432)        | 249.458.000                 |
| 34  | SAB      | 3.480.107.825          | 2.632.500.000          | -                       | (847.607.825)          | 2.632.500.000               |
| 35  | SBT      | 862.617.295            | 901.038.550            | 38.421.255              | -                      | 901.038.550                 |
| 36  | SHB      | 1.676.330.778          | 4.156.500.000          | 2.480.169.222           | -                      | 4.156.500.000               |
| 37  | SSI      | 1.546.522.032          | 2.221.208.600          | 674.686.568             | -                      | 2.221.208.600               |
| 38  | STB      | 3.787.864.619          | 5.365.750.000          | 1.577.885.381           | -                      | 5.365.750.000               |
| 39  | TCB      | 10.534.141.315         | 14.278.950.000         | 3.744.808.685           | -                      | 14.278.950.000              |
| 40  | TCH      | 777.961.290            | 716.205.000            | -                       | (61.756.290)           | 716.205.000                 |
| 41  | VCB      | 4.661.898.525          | 7.401.240.000          | 2.739.341.475           | -                      | 7.401.240.000               |
| 42  | VCS      | 985.578.387            | 1.168.480.000          | 182.901.613             | -                      | 1.168.480.000               |
| 43  | VHC      | 664.716.277            | 625.140.000            | -                       | (39.576.277)           | 625.140.000                 |
| 44  | VHM      | 11.875.082.470         | 13.630.850.000         | 1.755.767.530           | -                      | 13.630.850.000              |
| 45  | VIC      | 13.440.502.495         | 19.584.957.400         | 6.144.454.905           | -                      | 19.584.957.400              |
| 46  | VJC      | 6.132.769.239          | 6.063.250.000          | -                       | (69.519.239)           | 6.063.250.000               |
| 47  | VNM      | 17.467.946.341         | 17.875.840.000         | 407.893.659             | -                      | 17.875.840.000              |
| 48  | VPB      | 8.504.525.403          | 10.270.227.500         | 1.765.702.097           | -                      | 10.270.227.500              |
| 49  | VPI      | 486.881.217            | 486.910.000            | 28.783                  | -                      | 486.910.000                 |
| 50  | VRE      | 5.413.495.455          | 5.266.062.600          | -                       | (147.432.855)          | 5.266.062.600               |
|     |          | <b>166.806.620.565</b> | <b>209.487.603.250</b> | <b>48.022.418.491</b>   | <b>(5.341.435.806)</b> | <b>209.487.603.250</b>      |

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối kỳ và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                                                     | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2021<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ tại:           |                                     |                                     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành | 306.383.380                         | 449.130.368                         |
|                                                                     | <u>306.383.380</u>                  | <u>449.130.368</u>                  |
|                                                                     | <b>306.383.380</b>                  | <b>449.130.368</b>                  |

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|                                    | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2021<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>VND |
|------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu bán các khoản đầu tư      | -                                   | 916.481.500                         |
| Phải thu cổ tức chưa đến ngày nhận | 156.906.000                         | 136.107.000                         |
| Phải thu khác                      | 15.123.248                          | -                                   |
|                                    | <u>172.029.248</u>                  | <u>1.052.588.500</u>                |
|                                    | <b>172.029.248</b>                  | <b>1.052.588.500</b>                |

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                             | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2021<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả dịch vụ thuê ngoài | 89.753.504                          | 60.000.000                          |
| Phải trả khác               | -                                   | 1.560.867                           |
|                             | <u>89.753.504</u>                   | <u>61.560.867</u>                   |
|                             | <b>89.753.504</b>                   | <b>61.560.867</b>                   |

**14. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

|                                           | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2021<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả giá dịch vụ quản lý              | 155.389.865                         | 110.770.828                         |
| Phải trả giá dịch vụ chỉ số tham chiếu    | 56.187.398                          | 72.727.050                          |
| Phải trả giá dịch vụ lưu ký               | 20.000.000                          | 20.000.000                          |
| Phải trả giá dịch vụ giám sát             | 5.500.000                           | 5.500.000                           |
| Phải trả giá dịch vụ quản trị quỹ         | 16.500.000                          | 16.500.000                          |
| Phải trả giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng | 16.500.000                          | 16.500.000                          |
| Phải trả dịch vụ khác                     | -                                   | 130.072                             |
|                                           | <u>270.077.263</u>                  | <u>242.127.950</u>                  |
|                                           | <b>270.077.263</b>                  | <b>242.127.950</b>                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

|                                                                      | Ngày 30 tháng 06<br>năm 2021<br>VND | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải trả giá dịch vụ quản lý thường niên Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước | 4.958.857                           | -                                   |
|                                                                      | <b>4.958.857</b>                    | <b>-</b>                            |

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động vốn góp trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

|                                                                             | Đơn vị         | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2020 | Phát sinh<br>trong kỳ | Ngày 30 tháng<br>06 năm 2021 |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                                                    |                |                              |                       |                              |
| Số lượng (1)                                                                | CCQ            | 15.700.000                   | -                     | 15.700.000                   |
| NAV bình quân (2) = (5)/(1)                                                 | VND/CCQ        | 10.662,33                    | -                     | 10.662,33                    |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (3)                                               | VND            | 157.000.000.000              | -                     | 157.000.000.000              |
| Thặng dư vốn góp phát hành (4)                                              | VND            | 10.398.618.435               | -                     | 10.398.618.435               |
| Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)                    | VND            | 167.398.618.435              | -                     | 167.398.618.435              |
| <b>Vốn góp hoán đổi lại</b>                                                 |                |                              |                       |                              |
| Số lượng (6)                                                                | CCQ            | 2.200.000                    | -                     | 2.200.000                    |
| NAV bình quân (7) = (10)/(6)                                                | VND/CCQ        | 9.666,47                     | -                     | 9.666,47                     |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (8)                                               | VND            | 22.000.000.000               | -                     | 22.000.000.000               |
| Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)                                 | VND            | (733.759.355)                | -                     | (733.759.355)                |
| Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)                     | VND            | 21.266.240.645               | -                     | 21.266.240.645               |
| <b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>                    | <b>CCQ</b>     | <b>13.500.000</b>            | <b>-</b>              | <b>13.500.000</b>            |
| <b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>                          | <b>VND</b>     | <b>146.132.377.790</b>       | <b>-</b>              | <b>146.132.377.790</b>       |
| <b>Lãi /(lỗ) lũy kế (13)</b>                                                | <b>VND</b>     | <b>64.169.012.511</b>        | <b>87.928.018.353</b> | <b>152.097.030.864</b>       |
| <b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>                    | <b>VND</b>     | <b>210.301.390.301</b>       | <b>87.928.018.353</b> | <b>298.229.408.654</b>       |
| <b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ</b>                         | <b>VND</b>     | <b>1.557.788.076</b>         |                       | <b>2.209.106.731</b>         |
| <b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b> | <b>VND/CCQ</b> | <b>15.577,88</b>             |                       | <b>22.091,06</b>             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

Biến động vốn góp trong năm 2020 như sau:

|                                                                      | <i>Đơn vị</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Phát sinh trong năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
|----------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                                             |               |                                  |                            |                                  |
| Số lượng (1)                                                         | CCQ           | 15.700.000                       | -                          | 15.700.000                       |
| NAV bình quân (2) = (5)/(1)                                          | VND/CCQ       | 10.662,33                        | -                          | 10.662,33                        |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (3)                                        | VND           | 157.000.000.000                  | -                          | 157.000.000.000                  |
| Thặng dư vốn góp phát hành (4)                                       | VND           | 10.398.618.435                   | -                          | 10.398.618.435                   |
| Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)             | VND           | 167.398.618.435                  | -                          | 167.398.618.435                  |
| <b>Vốn góp hoán đổi lại</b>                                          |               |                                  |                            |                                  |
| Số lượng (6)                                                         | CCQ           | 1.500.000                        | 700.000                    | 2.200.000                        |
| NAV bình quân (7) = (10)/(6)                                         | VND/CCQ       | 8.472,37                         |                            | 9.666,47                         |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (8)                                        | VND           | 15.000.000.000                   | 7.000.000.000              | 22.000.000.000                   |
| Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)                          | VND           | (2.291.446.360)                  | 1.557.687.005              | (733.759.355)                    |
| Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)              | VND           | 12.708.553.640                   | 8.557.687.005              | 21.266.240.645                   |
| Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)                    | CCQ           | 14.200.000                       | (700.000)                  | 13.500.000                       |
| Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)                          | VND           | 154.690.064.795                  | (8.557.687.005)            | 146.132.377.790                  |
| Lãi /(lỗ) lũy kế (13)                                                | VND           | 25.219.449.134                   | 38.949.563.377             | 64.169.012.511                   |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)                    | VND           | 179.909.513.929                  | 30.391.876.372             | 210.301.390.301                  |
| Giá trị tài sản ròng trên 1 lô chứng chỉ Quỹ                         | VND           | 1.266.968.408                    | -                          | 1.557.788.076                    |
| Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11) | VND/CCQ       | 12.669,68                        | -                          | 15.577,88                        |

**17. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

|                          | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i> | <i>Phát sinh trong kỳ VND</i> | <i>Ngày 30 tháng 06 năm 2021 VND</i> |
|--------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện   | 21.488.029.826                       | 6.151.857.006                 | 27.639.886.832                       |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 42.680.982.685                       | 81.776.161.347                | 124.457.144.032                      |
|                          | <b>64.169.012.511</b>                | <b>87.928.018.353</b>         | <b>152.097.030.864</b>               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng<br>VND | Số lượng<br>chứng chỉ quỹ<br>CCQ | NAV/CCQ tại<br>ngày tính NAV<br>VND | Tăng/(giảm)<br>NAV/CCQ<br>CCQ |
|-----|---------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|     | 31/12/2020    | 210.301.390.301             | 13.500.000                       | 15.577,88                           |                               |
| 1   | 03/01/2021    | 210.282.462.952             | 13.500.000                       | 15.576,47                           | (1,41)                        |
| 2   | 04/01/2021    | 214.266.527.727             | 13.500.000                       | 15.871,59                           | 295,12                        |
| 3   | 05/01/2021    | 217.368.895.803             | 13.500.000                       | 16.101,39                           | 229,80                        |
| 4   | 06/01/2021    | 218.972.663.838             | 13.500.000                       | 16.220,19                           | 118,80                        |
| 5   | 07/01/2021    | 222.109.472.591             | 13.500.000                       | 16.452,55                           | 232,36                        |
| 6   | 10/01/2021    | 225.233.504.845             | 13.500.000                       | 16.683,96                           | 231,41                        |
| 7   | 11/01/2021    | 228.885.158.383             | 13.500.000                       | 16.954,45                           | 270,49                        |
| 8   | 12/01/2021    | 230.060.188.396             | 13.500.000                       | 17.041,49                           | 87,04                         |
| 9   | 13/01/2021    | 228.861.935.598             | 13.500.000                       | 16.952,73                           | (88,76)                       |
| 10  | 14/01/2021    | 229.639.731.848             | 13.500.000                       | 17.010,35                           | 57,62                         |
| 11  | 17/01/2021    | 232.111.143.647             | 13.500.000                       | 17.193,41                           | 183,06                        |
| 12  | 18/01/2021    | 230.631.809.580             | 13.500.000                       | 17.083,83                           | (109,58)                      |
| 13  | 19/01/2021    | 217.784.901.548             | 13.500.000                       | 16.132,21                           | (951,62)                      |
| 14  | 20/01/2021    | 219.465.161.628             | 13.500.000                       | 16.256,67                           | 124,46                        |
| 15  | 21/01/2021    | 225.865.501.122             | 13.500.000                       | 16.730,77                           | 474,10                        |
| 16  | 24/01/2021    | 226.623.714.471             | 13.500.000                       | 16.786,94                           | 56,17                         |
| 17  | 25/01/2021    | 226.399.834.364             | 13.500.000                       | 16.770,35                           | (16,59)                       |
| 18  | 26/01/2021    | 220.879.958.271             | 13.500.000                       | 16.361,47                           | (408,88)                      |
| 19  | 27/01/2021    | 213.122.236.749             | 13.500.000                       | 15.786,83                           | (574,64)                      |
| 20  | 28/01/2021    | 198.936.576.708             | 13.500.000                       | 14.736,04                           | (1.050,79)                    |
| 21  | 31/01/2021    | 206.626.674.918             | 13.500.000                       | 15.305,67                           | 569,63                        |
| 22  | 01/02/2021    | 202.474.106.540             | 13.500.000                       | 14.998,08                           | (307,59)                      |
| 23  | 02/02/2021    | 212.011.038.018             | 13.500.000                       | 15.704,52                           | 706,44                        |
| 24  | 03/02/2021    | 219.290.275.680             | 13.500.000                       | 16.243,72                           | 539,20                        |
| 25  | 04/02/2021    | 219.343.239.637             | 13.500.000                       | 16.247,64                           | 3,92                          |
| 26  | 07/02/2021    | 222.794.253.533             | 13.500.000                       | 16.503,27                           | 255,63                        |
| 27  | 08/02/2021    | 214.030.291.311             | 13.500.000                       | 15.854,09                           | (649,18)                      |
| 28  | 09/02/2021    | 221.111.995.319             | 13.500.000                       | 16.378,66                           | 524,57                        |
| 29  | 11/02/2021    | 221.098.559.991             | 13.500.000                       | 16.377,67                           | (0,99)                        |
| 30  | 16/02/2021    | 221.064.973.136             | 13.500.000                       | 16.375,18                           | (2,49)                        |
| 31  | 17/02/2021    | 229.726.720.009             | 13.500.000                       | 17.016,79                           | 641,61                        |
| 32  | 18/02/2021    | 232.326.916.631             | 13.500.000                       | 17.209,40                           | 192,61                        |
| 33  | 21/02/2021    | 231.624.363.546             | 13.500.000                       | 17.157,36                           | (52,04)                       |
| 34  | 22/02/2021    | 232.015.480.558             | 13.500.000                       | 17.186,33                           | 28,97                         |
| 35  | 23/02/2021    | 232.338.260.533             | 13.500.000                       | 17.210,24                           | 23,91                         |
| 36  | 24/02/2021    | 229.175.850.116             | 13.500.000                       | 16.975,98                           | (234,26)                      |
| 37  | 25/02/2021    | 230.028.858.013             | 13.500.000                       | 17.039,17                           | 63,19                         |
| 38  | 28/02/2021    | 230.783.607.785             | 13.500.000                       | 17.095,08                           | 55,91                         |
| 39  | 01/03/2021    | 234.299.817.536             | 13.500.000                       | 17.355,54                           | 260,46                        |
| 40  | 02/03/2021    | 234.277.681.736             | 13.500.000                       | 17.353,90                           | (1,64)                        |
| 41  | 03/03/2021    | 234.351.627.950             | 13.500.000                       | 17.359,37                           | 5,47                          |
| 42  | 04/03/2021    | 230.461.783.896             | 13.500.000                       | 17.071,24                           | (288,13)                      |
| 43  | 07/03/2021    | 230.276.177.268             | 13.500.000                       | 17.057,49                           | (13,75)                       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/(giảm) NAV/CCQ CCQ |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 44  | 08/03/2021    | 229.594.910.417          | 13.500.000                 | 17.007,03                     | (50,46)                 |
| 45  | 09/03/2021    | 228.400.189.942          | 13.500.000                 | 16.918,53                     | (88,50)                 |
| 46  | 10/03/2021    | 230.478.566.204          | 13.500.000                 | 17.072,48                     | 153,95                  |
| 47  | 11/03/2021    | 233.447.106.401          | 13.500.000                 | 17.292,37                     | 219,89                  |
| 48  | 14/03/2021    | 233.379.011.511          | 13.500.000                 | 17.287,33                     | (5,04)                  |
| 49  | 15/03/2021    | 234.098.761.553          | 13.500.000                 | 17.340,64                     | 53,31                   |
| 50  | 16/03/2021    | 233.883.922.821          | 13.500.000                 | 17.324,73                     | (15,91)                 |
| 51  | 17/03/2021    | 234.639.263.637          | 13.500.000                 | 17.380,68                     | 55,95                   |
| 52  | 18/03/2021    | 238.098.679.646          | 13.500.000                 | 17.636,93                     | 256,25                  |
| 53  | 21/03/2021    | 237.151.695.391          | 13.500.000                 | 17.566,79                     | (70,14)                 |
| 54  | 22/03/2021    | 236.150.090.202          | 13.500.000                 | 17.492,59                     | (74,20)                 |
| 55  | 23/03/2021    | 233.823.850.489          | 13.500.000                 | 17.320,28                     | (172,31)                |
| 56  | 24/03/2021    | 229.703.869.547          | 13.500.000                 | 17.015,10                     | (305,18)                |
| 57  | 25/03/2021    | 229.610.084.975          | 13.500.000                 | 17.008,15                     | (6,95)                  |
| 58  | 28/03/2021    | 230.572.072.287          | 13.500.000                 | 17.079,41                     | 71,26                   |
| 59  | 29/03/2021    | 233.556.660.483          | 13.500.000                 | 17.300,49                     | 221,08                  |
| 60  | 30/03/2021    | 236.528.083.712          | 13.500.000                 | 17.520,59                     | 220,10                  |
| 61  | 31/03/2021    | 238.117.749.609          | 13.500.000                 | 17.638,35                     | 117,76                  |
| 62  | 01/04/2021    | 243.972.807.203          | 13.500.000                 | 18.072,05                     | 433,70                  |
| 63  | 04/04/2021    | 246.214.829.755          | 13.500.000                 | 18.238,13                     | 166,08                  |
| 64  | 05/04/2021    | 247.765.897.699          | 13.500.000                 | 18.353,02                     | 114,89                  |
| 65  | 06/04/2021    | 249.108.721.929          | 13.500.000                 | 18.452,49                     | 99,47                   |
| 66  | 07/04/2021    | 249.393.107.345          | 13.500.000                 | 18.473,56                     | 21,07                   |
| 67  | 08/04/2021    | 248.380.003.203          | 13.500.000                 | 18.398,51                     | (75,05)                 |
| 68  | 11/04/2021    | 248.493.607.256          | 13.500.000                 | 18.406,93                     | 8,42                    |
| 69  | 12/04/2021    | 253.634.477.699          | 13.500.000                 | 18.787,73                     | 380,80                  |
| 70  | 13/04/2021    | 253.477.459.161          | 13.500.000                 | 18.776,10                     | (11,63)                 |
| 71  | 14/04/2021    | 255.817.624.034          | 13.500.000                 | 18.949,45                     | 173,35                  |
| 72  | 15/04/2021    | 254.865.167.061          | 13.500.000                 | 18.878,90                     | (70,55)                 |
| 73  | 18/04/2021    | 253.511.025.589          | 13.500.000                 | 18.778,59                     | (100,31)                |
| 74  | 19/04/2021    | 258.863.376.683          | 13.500.000                 | 19.175,06                     | 396,47                  |
| 75  | 21/04/2021    | 260.140.782.083          | 13.500.000                 | 19.269,68                     | 94,62                   |
| 76  | 22/04/2021    | 251.527.122.215          | 13.500.000                 | 18.631,63                     | (638,05)                |
| 77  | 25/04/2021    | 256.957.352.281          | 13.500.000                 | 19.033,87                     | 402,24                  |
| 78  | 26/04/2021    | 251.370.657.113          | 13.500.000                 | 18.620,04                     | (413,83)                |
| 79  | 27/04/2021    | 252.933.050.269          | 13.500.000                 | 18.735,78                     | 115,74                  |
| 80  | 28/04/2021    | 254.471.420.678          | 13.500.000                 | 18.849,73                     | 113,95                  |
| 81  | 29/04/2021    | 257.199.398.929          | 13.500.000                 | 19.051,80                     | 202,07                  |
| 82  | 30/04/2021    | 257.192.179.505          | 13.500.000                 | 19.051,27                     | (0,53)                  |
| 83  | 03/05/2021    | 257.170.723.394          | 13.500.000                 | 19.049,68                     | (1,59)                  |
| 84  | 04/05/2021    | 259.288.405.709          | 13.500.000                 | 19.206,54                     | 156,86                  |
| 85  | 05/05/2021    | 262.701.604.948          | 13.500.000                 | 19.459,37                     | 252,83                  |
| 86  | 06/05/2021    | 262.078.834.061          | 13.500.000                 | 19.413,24                     | (46,13)                 |
| 87  | 09/05/2021    | 261.292.338.589          | 13.500.000                 | 19.354,98                     | (58,26)                 |
| 88  | 10/05/2021    | 266.449.023.836          | 13.500.000                 | 19.736,96                     | 381,98                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng VND | Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ | NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND | Tăng/(giảm) NAV/CCQ CCQ |
|-----|---------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| 89  | 11/05/2021    | 264.406.393.597          | 13.500.000                 | 19.585,65                     | (151,31)                |
| 90  | 12/05/2021    | 267.926.382.766          | 13.500.000                 | 19.846,39                     | 260,74                  |
| 91  | 13/05/2021    | 266.592.064.959          | 13.500.000                 | 19.747,56                     | (98,83)                 |
| 92  | 16/05/2021    | 268.632.261.700          | 13.500.000                 | 19.898,68                     | 151,12                  |
| 93  | 17/05/2021    | 267.686.382.755          | 13.500.000                 | 19.828,62                     | (70,06)                 |
| 94  | 18/05/2021    | 268.102.693.994          | 13.500.000                 | 19.859,45                     | 30,83                   |
| 95  | 19/05/2021    | 271.731.107.384          | 13.500.000                 | 20.128,23                     | 268,78                  |
| 96  | 20/05/2021    | 275.389.318.969          | 13.500.000                 | 20.399,20                     | 270,97                  |
| 97  | 23/05/2021    | 275.883.067.527          | 13.500.000                 | 20.435,78                     | 36,58                   |
| 98  | 24/05/2021    | 277.404.890.059          | 13.500.000                 | 20.548,51                     | 112,73                  |
| 99  | 25/05/2021    | 279.969.629.955          | 13.500.000                 | 20.738,49                     | 189,98                  |
| 100 | 26/05/2021    | 281.923.793.502          | 13.500.000                 | 20.883,24                     | 144,75                  |
| 101 | 27/05/2021    | 278.894.475.273          | 13.500.000                 | 20.658,85                     | (224,39)                |
| 102 | 30/05/2021    | 282.826.541.879          | 13.500.000                 | 20.950,11                     | 291,26                  |
| 103 | 31/05/2021    | 286.347.313.518          | 13.500.000                 | 21.210,91                     | 260,80                  |
| 104 | 01/06/2021    | 288.279.507.315          | 13.500.000                 | 21.354,03                     | 143,12                  |
| 105 | 02/06/2021    | 288.573.374.357          | 13.500.000                 | 21.375,80                     | 21,77                   |
| 106 | 03/06/2021    | 293.707.216.047          | 13.500.000                 | 21.756,09                     | 380,29                  |
| 107 | 06/06/2021    | 294.867.709.669          | 13.500.000                 | 21.842,05                     | 85,96                   |
| 108 | 07/06/2021    | 290.109.649.678          | 13.500.000                 | 21.489,60                     | (352,45)                |
| 109 | 08/06/2021    | 280.710.779.777          | 13.500.000                 | 20.793,39                     | (696,21)                |
| 110 | 09/06/2021    | 285.158.218.890          | 13.500.000                 | 21.122,83                     | 329,44                  |
| 111 | 10/06/2021    | 283.326.691.318          | 13.500.000                 | 20.987,16                     | (135,67)                |
| 112 | 13/06/2021    | 289.754.158.637          | 13.500.000                 | 21.463,27                     | 476,11                  |
| 113 | 14/06/2021    | 291.190.526.933          | 13.500.000                 | 21.569,66                     | 106,39                  |
| 114 | 15/06/2021    | 291.051.893.280          | 13.500.000                 | 21.559,39                     | (10,27)                 |
| 115 | 16/06/2021    | 286.951.961.817          | 13.500.000                 | 21.255,70                     | (303,69)                |
| 116 | 17/06/2021    | 286.694.312.920          | 13.500.000                 | 21.236,61                     | (19,09)                 |
| 117 | 20/06/2021    | 290.117.297.463          | 13.500.000                 | 21.490,17                     | 253,56                  |
| 118 | 21/06/2021    | 289.036.406.611          | 13.500.000                 | 21.410,10                     | (80,07)                 |
| 119 | 22/06/2021    | 291.202.237.315          | 13.500.000                 | 21.570,53                     | 160,43                  |
| 120 | 23/06/2021    | 291.089.829.305          | 13.500.000                 | 21.562,20                     | (8,33)                  |
| 121 | 24/06/2021    | 290.856.075.393          | 13.500.000                 | 21.544,89                     | (17,31)                 |
| 122 | 27/06/2021    | 293.022.452.309          | 13.500.000                 | 21.705,36                     | 160,47                  |
| 123 | 28/06/2021    | 297.266.205.037          | 13.500.000                 | 22.019,71                     | 314,35                  |
| 124 | 29/06/2021    | 298.646.347.174          | 13.500.000                 | 22.121,95                     | 102,24                  |
| 125 | 30/06/2021    | 298.229.408.654          | 13.500.000                 | 22.091,06                     | (30,89)                 |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 248.762.438.727

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

|                                |          |
|--------------------------------|----------|
| - Mức cao nhất trong kỳ (VND)  | 1.050,79 |
| - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) | 0,53     |

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

|                                |           |
|--------------------------------|-----------|
| - Mức cao nhất trong kỳ (VND)  | 22.121,95 |
| - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) | 14.736,04 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng<br>VND | Số lượng<br>chứng chỉ quỹ<br>CCQ | NAV/CCQ tại<br>ngày tính NAV<br>VND | Tăng/(giảm)<br>NAV/CCQ<br>VND |
|-----|---------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
|     | 31/12/2019    | 179.909.513.929             | 14.200.000                       | 12.669,68                           |                               |
| 1   | 01/01/2020    | 179.903.621.821             | 14.200.000                       | 12.669,26                           | (0,42)                        |
| 2   | 02/01/2020    | 181.383.378.561             | 14.200.000                       | 12.773,47                           | 104,21                        |
| 3   | 05/01/2020    | 180.820.703.750             | 14.200.000                       | 12.733,85                           | (39,62)                       |
| 4   | 06/01/2020    | 178.642.334.796             | 14.200.000                       | 12.580,44                           | (153,41)                      |
| 5   | 07/01/2020    | 179.324.732.623             | 14.200.000                       | 12.628,50                           | 48,06                         |
| 6   | 08/01/2020    | 176.949.830.328             | 14.200.000                       | 12.461,25                           | (167,25)                      |
| 7   | 09/01/2020    | 179.221.873.931             | 14.200.000                       | 12.621,25                           | 160,00                        |
| 8   | 12/01/2020    | 180.694.870.445             | 14.200.000                       | 12.724,99                           | 103,74                        |
| 9   | 13/01/2020    | 180.305.085.861             | 14.200.000                       | 12.697,54                           | (27,45)                       |
| 10  | 14/01/2020    | 181.147.214.921             | 14.200.000                       | 12.756,84                           | 59,30                         |
| 11  | 15/01/2020    | 181.274.286.474             | 14.200.000                       | 12.765,79                           | 8,95                          |
| 12  | 16/01/2020    | 182.342.066.463             | 14.200.000                       | 12.840,99                           | 75,20                         |
| 13  | 19/01/2020    | 182.646.570.188             | 14.200.000                       | 12.862,43                           | 21,44                         |
| 14  | 20/01/2020    | 183.010.515.620             | 14.200.000                       | 12.888,06                           | 25,63                         |
| 15  | 21/01/2020    | 184.905.479.283             | 14.200.000                       | 13.021,51                           | 133,45                        |
| 16  | 23/01/2020    | 185.603.985.821             | 14.200.000                       | 13.070,70                           | 49,19                         |
| 17  | 29/01/2020    | 185.568.079.471             | 14.200.000                       | 13.068,17                           | (2,53)                        |
| 18  | 30/01/2020    | 179.522.363.558             | 14.200.000                       | 12.642,41                           | (425,76)                      |
| 19  | 31/01/2020    | 174.451.192.946             | 14.200.000                       | 12.285,29                           | (357,12)                      |
| 20  | 02/02/2020    | 174.439.342.065             | 14.200.000                       | 12.284,46                           | (0,83)                        |
| 21  | 03/02/2020    | 173.065.941.096             | 14.200.000                       | 12.187,74                           | (96,72)                       |
| 22  | 04/02/2020    | 173.501.124.204             | 14.200.000                       | 12.218,38                           | 30,64                         |
| 23  | 05/02/2020    | 173.736.510.081             | 14.200.000                       | 12.234,96                           | 16,58                         |
| 24  | 06/02/2020    | 177.391.847.540             | 14.200.000                       | 12.492,38                           | 257,42                        |
| 25  | 09/02/2020    | 177.612.509.590             | 14.200.000                       | 12.507,92                           | 15,54                         |
| 26  | 10/02/2020    | 175.711.535.491             | 14.200.000                       | 12.374,05                           | (133,87)                      |
| 27  | 11/02/2020    | 176.304.639.708             | 14.200.000                       | 12.415,81                           | 41,76                         |
| 28  | 12/02/2020    | 178.048.008.413             | 14.200.000                       | 12.538,59                           | 122,78                        |
| 29  | 13/02/2020    | 178.198.106.703             | 14.200.000                       | 12.549,16                           | 10,57                         |
| 30  | 16/02/2020    | 178.881.614.283             | 14.200.000                       | 12.597,29                           | 48,13                         |
| 31  | 17/02/2020    | 178.658.186.902             | 14.200.000                       | 12.581,56                           | (15,73)                       |
| 32  | 18/02/2020    | 177.488.548.243             | 14.200.000                       | 12.499,19                           | (82,37)                       |
| 33  | 19/02/2020    | 177.647.156.268             | 14.200.000                       | 12.510,36                           | 11,17                         |
| 34  | 20/02/2020    | 179.315.383.230             | 14.200.000                       | 12.627,84                           | 117,48                        |
| 35  | 23/02/2020    | 178.690.542.591             | 14.200.000                       | 12.583,84                           | (44,00)                       |
| 36  | 24/02/2020    | 172.171.684.259             | 14.200.000                       | 12.124,76                           | (459,08)                      |
| 37  | 25/02/2020    | 174.391.942.396             | 14.200.000                       | 12.281,12                           | 156,36                        |
| 38  | 26/02/2020    | 172.606.146.361             | 14.200.000                       | 12.155,36                           | (125,76)                      |
| 39  | 27/02/2020    | 174.251.786.437             | 14.200.000                       | 12.271,25                           | 115,89                        |
| 40  | 29/02/2020    | 171.377.809.764             | 14.200.000                       | 12.068,85                           | (202,40)                      |
| 41  | 01/03/2020    | 171.372.077.929             | 14.200.000                       | 12.068,45                           | (0,40)                        |
| 42  | 02/03/2020    | 172.364.521.768             | 14.200.000                       | 12.138,34                           | 69,89                         |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

# 18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng<br>VND | Số lượng<br>chứng chỉ quỹ<br>CCQ | NAV/CCQ tại<br>ngày tính NAV<br>VND | Tăng/(giảm)<br>NAV/CCQ<br>VND |
|-----|---------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 43  | 03/03/2020    | 173.302.556.598             | 14.200.000                       | 12.204,40                           | 66,06                         |
| 44  | 04/03/2020    | 173.671.782.720             | 14.200.000                       | 12.230,40                           | 26,00                         |
| 45  | 05/03/2020    | 174.063.393.837             | 14.200.000                       | 12.257,98                           | 27,58                         |
| 46  | 08/03/2020    | 173.178.920.612             | 14.200.000                       | 12.195,69                           | (62,29)                       |
| 47  | 09/03/2020    | 161.777.109.502             | 14.200.000                       | 11.392,75                           | (802,94)                      |
| 48  | 10/03/2020    | 162.942.781.650             | 14.200.000                       | 11.474,84                           | 82,09                         |
| 49  | 11/03/2020    | 157.839.449.613             | 14.200.000                       | 11.115,45                           | (359,39)                      |
| 50  | 12/03/2020    | 149.903.272.851             | 14.200.000                       | 10.556,56                           | (558,89)                      |
| 51  | 15/03/2020    | 149.183.202.505             | 14.200.000                       | 10.505,85                           | (50,71)                       |
| 52  | 16/03/2020    | 145.876.611.706             | 14.200.000                       | 10.273,00                           | (232,85)                      |
| 53  | 17/03/2020    | 145.897.156.292             | 14.200.000                       | 10.274,44                           | 1,44                          |
| 54  | 18/03/2020    | 146.209.310.365             | 14.200.000                       | 10.296,43                           | 21,99                         |
| 55  | 19/03/2020    | 142.326.401.978             | 14.200.000                       | 10.022,98                           | (273,45)                      |
| 56  | 22/03/2020    | 140.639.692.333             | 14.200.000                       | 9.904,20                            | (118,78)                      |
| 57  | 23/03/2020    | 131.883.964.782             | 14.200.000                       | 9.287,60                            | (616,60)                      |
| 58  | 24/03/2020    | 130.106.176.294             | 14.200.000                       | 9.162,40                            | (125,20)                      |
| 59  | 25/03/2020    | 135.974.349.988             | 14.200.000                       | 9.575,65                            | 413,25                        |
| 60  | 26/03/2020    | 135.097.261.378             | 14.200.000                       | 9.513,89                            | (61,76)                       |
| 61  | 29/03/2020    | 134.475.947.069             | 14.200.000                       | 9.470,13                            | (43,76)                       |
| 62  | 30/03/2020    | 128.090.966.321             | 14.200.000                       | 9.020,49                            | (449,64)                      |
| 63  | 31/03/2020    | 127.538.833.217             | 14.200.000                       | 8.981,60                            | (38,89)                       |
| 64  | 01/04/2020    | 131.118.378.597             | 14.200.000                       | 9.233,68                            | 252,08                        |
| 65  | 02/04/2020    | 131.113.294.495             | 14.200.000                       | 9.233,33                            | (0,35)                        |
| 66  | 05/04/2020    | 135.301.421.491             | 14.200.000                       | 9.528,26                            | 294,93                        |
| 67  | 06/04/2020    | 142.582.607.138             | 14.200.000                       | 10.041,02                           | 512,76                        |
| 68  | 07/04/2020    | 144.951.918.726             | 14.200.000                       | 10.207,88                           | 166,86                        |
| 69  | 08/04/2020    | 144.970.328.467             | 14.200.000                       | 10.209,17                           | 1,29                          |
| 70  | 09/04/2020    | 146.435.997.948             | 14.200.000                       | 10.312,39                           | 103,22                        |
| 71  | 12/04/2020    | 145.996.983.319             | 14.200.000                       | 10.281,47                           | (30,92)                       |
| 72  | 13/04/2020    | 148.001.004.035             | 14.200.000                       | 10.422,60                           | 141,13                        |
| 73  | 14/04/2020    | 149.241.985.272             | 14.200.000                       | 10.509,99                           | 87,39                         |
| 74  | 15/04/2020    | 151.033.785.047             | 14.200.000                       | 10.636,18                           | 126,19                        |
| 75  | 16/04/2020    | 151.745.141.468             | 14.200.000                       | 10.686,27                           | 50,09                         |
| 76  | 19/04/2020    | 153.650.559.522             | 14.200.000                       | 10.820,46                           | 134,19                        |
| 77  | 20/04/2020    | 153.730.879.907             | 14.200.000                       | 10.826,11                           | 5,65                          |
| 78  | 21/04/2020    | 147.349.012.183             | 14.200.000                       | 10.376,69                           | (449,42)                      |
| 79  | 22/04/2020    | 148.609.492.810             | 14.200.000                       | 10.465,45                           | 88,76                         |
| 80  | 23/04/2020    | 149.321.698.581             | 14.200.000                       | 10.515,61                           | 50,16                         |
| 81  | 26/04/2020    | 150.549.109.385             | 14.200.000                       | 10.602,04                           | 86,43                         |
| 82  | 27/04/2020    | 149.551.762.983             | 14.200.000                       | 10.531,81                           | (70,23)                       |
| 83  | 28/04/2020    | 148.873.051.945             | 14.200.000                       | 10.484,01                           | (47,80)                       |
| 84  | 29/04/2020    | 148.847.771.693             | 14.200.000                       | 10.482,23                           | (1,78)                        |
| 85  | 30/04/2020    | 148.842.372.767             | 14.200.000                       | 10.481,85                           | (0,38)                        |
| 86  | 03/05/2020    | 148.827.190.937             | 14.200.000                       | 10.480,78                           | (1,07)                        |
| 87  | 04/05/2020    | 147.578.377.509             | 14.200.000                       | 10.392,84                           | (87,94)                       |
| 88  | 05/05/2020    | 147.952.982.907             | 14.200.000                       | 10.419,22                           | 26,38                         |
| 89  | 06/05/2020    | 151.181.195.572             | 14.200.000                       | 10.646,56                           | 227,34                        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:  
(tiếp theo)

| STT | Ngày định giá | Giá trị tài sản ròng<br>VND | Số lượng<br>chứng chỉ quỹ<br>CCQ | NAV/CCQ tại<br>ngày tính NAV<br>VND | Tăng/(giảm)<br>NAV/CCQ<br>VND |
|-----|---------------|-----------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|
| 90  | 07/05/2020    | 153.831.665.965             | 14.200.000                       | 10.833,21                           | 186,65                        |
| 91  | 10/05/2020    | 157.664.772.159             | 14.200.000                       | 11.103,15                           | 269,94                        |
| 92  | 11/05/2020    | 161.177.390.524             | 14.200.000                       | 11.350,52                           | 247,37                        |
| 93  | 12/05/2020    | 162.405.421.989             | 14.200.000                       | 11.437,00                           | 86,48                         |
| 94  | 13/05/2020    | 162.525.086.539             | 14.200.000                       | 11.445,42                           | 8,42                          |
| 95  | 14/05/2020    | 161.981.885.136             | 14.200.000                       | 11.407,17                           | (38,25)                       |
| 96  | 17/05/2020    | 160.584.555.019             | 14.200.000                       | 11.308,77                           | (98,40)                       |
| 97  | 18/05/2020    | 162.599.434.299             | 14.200.000                       | 11.450,66                           | 141,89                        |
| 98  | 19/05/2020    | 164.825.229.269             | 14.200.000                       | 11.607,41                           | 156,75                        |
| 99  | 20/05/2020    | 165.528.338.438             | 14.200.000                       | 11.656,92                           | 49,51                         |
| 100 | 21/05/2020    | 167.326.921.568             | 14.200.000                       | 11.783,58                           | 126,66                        |
| 101 | 24/05/2020    | 165.301.904.953             | 14.200.000                       | 11.640,97                           | (142,61)                      |
| 102 | 25/05/2020    | 166.665.673.237             | 14.200.000                       | 11.737,01                           | 96,04                         |
| 103 | 26/05/2020    | 168.227.516.170             | 14.200.000                       | 11.847,00                           | 109,99                        |
| 104 | 27/05/2020    | 165.307.125.891             | 14.200.000                       | 11.641,34                           | (205,66)                      |
| 105 | 28/05/2020    | 165.971.508.193             | 14.200.000                       | 11.688,13                           | 46,79                         |
| 106 | 31/05/2020    | 166.506.787.205             | 14.200.000                       | 11.725,83                           | 37,70                         |
| 107 | 01/06/2020    | 169.993.189.229             | 14.200.000                       | 11.971,35                           | 245,52                        |
| 108 | 02/06/2020    | 169.140.369.269             | 14.200.000                       | 11.911,29                           | (60,06)                       |
| 109 | 03/06/2020    | 170.755.976.156             | 14.200.000                       | 12.025,06                           | 113,77                        |
| 110 | 04/06/2020    | 170.803.295.083             | 14.200.000                       | 12.028,40                           | 3,34                          |
| 111 | 07/06/2020    | 171.430.213.832             | 14.200.000                       | 12.072,55                           | 44,15                         |
| 112 | 08/06/2020    | 173.902.815.151             | 14.200.000                       | 12.246,67                           | 174,12                        |
| 113 | 09/06/2020    | 173.598.793.630             | 14.200.000                       | 12.225,26                           | (21,41)                       |
| 114 | 10/06/2020    | 173.995.949.655             | 14.200.000                       | 12.253,23                           | 27,97                         |
| 115 | 11/06/2020    | 159.248.561.037             | 13.500.000                       | 11.796,18                           | (457,05)                      |
| 116 | 14/06/2020    | 159.177.244.049             | 13.500.000                       | 11.790,90                           | (5,28)                        |
| 117 | 15/06/2020    | 153.289.941.261             | 13.500.000                       | 11.354,81                           | (436,09)                      |
| 118 | 16/06/2020    | 157.728.017.153             | 13.500.000                       | 11.683,55                           | 328,74                        |
| 119 | 17/06/2020    | 156.920.115.493             | 13.500.000                       | 11.623,71                           | (59,84)                       |
| 120 | 18/06/2020    | 156.918.584.060             | 13.500.000                       | 11.623,59                           | (0,12)                        |
| 121 | 21/06/2020    | 159.540.687.507             | 13.500.000                       | 11.817,82                           | 194,23                        |
| 122 | 22/06/2020    | 159.853.752.896             | 13.500.000                       | 11.841,01                           | 23,19                         |
| 123 | 23/06/2020    | 159.320.387.958             | 13.500.000                       | 11.801,51                           | (39,50)                       |
| 124 | 24/06/2020    | 158.014.334.952             | 13.500.000                       | 11.704,76                           | (96,75)                       |
| 125 | 25/06/2020    | 157.116.943.396             | 13.500.000                       | 11.638,29                           | (66,47)                       |
| 126 | 28/06/2020    | 156.695.697.745             | 13.500.000                       | 11.607,08                           | (31,21)                       |
| 127 | 29/06/2020    | 152.631.131.757             | 13.500.000                       | 11.306,00                           | (301,08)                      |
| 128 | 30/06/2020    | 151.915.088.066             | 13.500.000                       | 11.252,96                           | (53,04)                       |

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ 162.846.537.584

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 512,76
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) (802,94)

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 13.070,70
- Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 8.981,60

# Quỹ ETF SSIAM VNX50

B06g-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ETF ĐANG LƯU HÀNH

|                                                              | Ngày 30 tháng 06 năm 2021<br>Chứng chỉ quỹ | Ngày 31 tháng 12 năm 2020<br>Chứng chỉ quỹ |
|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ | 13.500.000                                 | 13.500.000                                 |

## 20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

### 20.1 Các bên liên quan

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

### Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI và Ban đại diện Quỹ

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                | Quan hệ             | Các giao dịch               | Phải thu/(Phải trả)              |                      |                      |                                  |
|------------------------------|---------------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------------------|
|                              |                     |                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2020<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng 06 năm 2021<br>VND |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI | Công ty Quản lý Quỹ | Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*) | (110.770.828)                    | (801.871.388)        | 757.252.351          | (155.389.865)                    |
| Ban Đại diện Quỹ             | Quản lý Quỹ         | Thù lao Ban Đại diện Quỹ    | -                                | (90.000.000)         | 90.000.000           | -                                |
|                              |                     |                             |                                  |                      |                      | (801.871.388)                    |
|                              |                     |                             |                                  |                      |                      | (90.000.000)                     |

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)**

**20.2 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành**

| Bên liên quan                                                              | Quan hệ               | Các giao dịch                            | Phải thu/(Phải trả)                 |                      |                      |                                     | Doanh thu<br>/(chi phí)<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|
|                                                                            |                       |                                          | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2020<br>VND | Tăng trong kỳ<br>VND | Giảm trong kỳ<br>VND | Ngày 30 tháng<br>06 năm 2021<br>VND |                                |
| Ngân hàng TMCP<br>Đầu tư và Phát triển<br>Việt Nam – Chi<br>nhánh Hà Thành | Ngân hàng<br>Giám sát | Tiền gửi thanh toán                      | 449.130.368                         | 25.508.069.670       | (25.650.816.658)     | 306.383.380                         | -                              |
|                                                                            |                       | Giá dịch vụ lưu ký<br>tài sản Quỹ        | (20.130.072)                        | (124.928.173)        | 125.058.245          | (20.000.000)                        | (124.928.173)                  |
|                                                                            |                       | Trong đó:                                |                                     |                      |                      |                                     |                                |
|                                                                            |                       | - Giá dịch vụ lưu ký<br>tài sản tại NHGS | (20.000.000)                        | (120.000.000)        | 120.000.000          | (20.000.000)                        | (120.000.000)                  |
|                                                                            |                       | - Giá dịch vụ giao<br>dịch chứng khoán   | (130.072)                           | (4.928.173)          | 5.058.245            | -                                   | (4.928.173)                    |
|                                                                            |                       | Giá dịch vụ giám sát<br>Quỹ              | (5.500.000)                         | (33.000.000)         | 33.000.000           | (5.500.000)                         | (33.000.000)                   |
|                                                                            |                       | Giá dịch vụ quản trị<br>Quỹ              | (16.500.000)                        | (99.000.000)         | 99.000.000           | (16.500.000)                        | (99.000.000)                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 297.746.173.650 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (29.774.617.365) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 29.774.617.365 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối kỳ có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

|                                      | <i>Không<br/>kỳ hạn<br/>VND</i> | <i>Dưới<br/>3 tháng<br/>VND</i> | <i>Từ 3 đến<br/>12 tháng<br/>VND</i> | <i>Từ 1 đến<br/>5 năm<br/>VND</i> | <i>Trên<br/>5 năm<br/>VND</i> | <i>Tổng cộng<br/>VND</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</b> |                                 |                                 |                                      |                                   |                               |                          |
| Chi phí phải trả                     | -                               | -                               | 89.753.504                           | -                                 | -                             | 89.753.504               |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF     | -                               | 270.077.263                     | -                                    | -                                 | -                             | 270.077.263              |
| Phải trả, phải nộp khác              | -                               | -                               | 4.958.857                            | -                                 | -                             | 4.958.857                |
|                                      | <b>-</b>                        | <b>270.077.263</b>              | <b>94.712.361</b>                    | <b>-</b>                          | <b>-</b>                      | <b>364.789.624</b>       |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                                 |                                 |                                      |                                   |                               |                          |
| Phải trả mua các khoản đầu tư        | -                               | 384.243.000                     | -                                    | -                                 | -                             | 384.243.000              |
| Chi phí phải trả                     | -                               | 61.560.867                      | -                                    | -                                 | -                             | 61.560.867               |
| Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF     | -                               | 242.127.950                     | -                                    | -                                 | -                             | 242.127.950              |
|                                      | <b>-</b>                        | <b>687.931.817</b>              | <b>-</b>                             | <b>-</b>                          | <b>-</b>                      | <b>687.931.817</b>       |

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF

| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                      | Kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm<br>2021 | Kỳ kế toán<br>sáu tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 06 năm<br>2020 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)                                         | 1,10%                                                               | 1,28%                                                               |
| 2   | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2 | 19,16%                                                              | 7,50%                                                               |

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm chi phí đầu tư.

## 23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập:



Bà Đoàn Thị Thu Hằng  
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Mai Huyền Ngọc  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Lê Thị Lệ Hằng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 13 tháng 08 năm 2021